

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 65/2024/DS-PT.
Ngày: 31-01-2024.
V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng
đất”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Vân.

Các thẩm phán:

- Ông Trần Tuấn Vũ;
- Ông Nguyễn Quốc Tuấn.

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mến- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:**
Bà Đoàn Thị Thủy Tiên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 và 31 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 589/2023/TLPT-DS ngày 18 tháng 12 năm 2023 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 117/2023/DS-ST ngày 11-9-2023, của Tòa án nhân dân huyện GD, tỉnh Tây Ninh, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 546/2023/QĐ-PT ngày 29 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị Ngô Thị Thu T, sinh năm 1989; nơi cư trú: Ấp C, xã C, huyện G, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Mai Văn T1, sinh năm 1961; địa chỉ: khu phố B, Phường C, thành phố T, tỉnh Tây Ninh là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 20-01-2022); có mặt.

2. **Bị đơn:** Ông Phan Văn N, sinh năm 1972; nơi cư trú: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh; có mặt khi xét xử, vắng mặt tuyên án

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Chị Võ Thị Mỹ H, sinh năm 1977; nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện D, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

3.2. Chị Ngô Thị L, sinh năm 1970; nơi cư trú: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.3. Anh Phan Văn L1, sinh năm 1968; nơi cư trú: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Ông Phan Văn N là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Ngô Thị Thu T và đại diện của nguyên đơn trình bày: Vào ngày 01/02/2017 vợ chồng ông N, bà L có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (QSDĐ) thửa số 515, 516 tổng diện tích 4.264,9 m² tờ bản đồ số 44, ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh cho chị Võ Thị Mỹ H tại Phòng C, tỉnh Tây Ninh. Ngày 07/6/2018, chị H được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ cấp GCN CS04380.

Ngày 02/7/2018, chị H đã chuyển nhượng lại toàn bộ 02 thửa đất trên cho chị T có ký hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ có số công chứng 5648 Quyền số 11 TP/CC-SCC/HĐGD của Văn phòng C1. Đến ngày 20/7/2018, chị T được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ cấp GCN: CS04550. Sau đó, chị T đã chuyển nhượng QSDĐ thửa số 515, diện tích 626 m² cho ông Ngô Tấn T2 và bà Phan Thị Kim N1 xong. Đối với, thửa đất số 516 diện tích 3.638,9 m² khi chị T nhận chuyển nhượng đất của chị H thì trên thửa đất 516 đã có trồng cao su trên đất từ trước. Chị T nghĩ rằng QSDĐ có giá trị còn cây cao su không có giá trị lớn nên chị T nhận chuyển nhượng QSDĐ của chị H. Tuy nhiên, chị T không sử dụng được thửa đất số 516. Bởi vì, khi chị T vào sử dụng đất thì ông N cho rằng đất này là của ông N và ông N ngăn cản. Chị T đang giữ bản chính giấy chứng nhận QSDĐ tại gia đình, không thể chấp cho tổ chức, cá nhân nào. Chị T đồng ý với kết quả đo vẽ và kết quả định giá tài sản tranh chấp. Vì vậy, chị T yêu cầu Tòa án buộc ông N phải trả lại cho chị T thửa đất tranh chấp số 516, diện tích 3.638,9 m², tờ bản đồ số 44 ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Chị T rút lại yêu cầu về việc yêu cầu ông N bồi thường số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng. Chị T không có ý kiến nào khác.

Bị đơn ông N trình bày: Thửa đất số 516 chị T tranh chấp với ông có nguồn gốc là của ông và ông đã đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ năm nào không nhớ. Thửa đất này trước đây ông có làm giấy tay chuyển nhượng cho anh Ngô Minh K ½ diện tích giá 220.000.000 đồng nhưng ông chỉ nhận tiền trước nhiều lần tổng cộng số tiền là 193.000.000 đồng, còn nợ lại 27.000.000 đồng có làm giấy tay (ông không cung cấp được giấy này). Sau đó, anh K mượn giấy chứng nhận QSDĐ của ông để mang đi thế giấy chứng nhận QSDĐ cho chị H. Do chị H không đồng ý vì GCNQSDĐ do ông đứng tên nên anh K yêu cầu ông và vợ ông tên Ngô Thị L đến Phòng C, tỉnh Tây Ninh ký tên, nội dung để anh K thế chấp giấy chứng nhận QSDĐ cho chị H. Ông không giữ bất kỳ giấy tờ gì từ việc ký

tên tại Phòng C, không cung cấp được chứng cứ cho Tòa án. Ông xác định ông không ký tên chuyển nhượng QSDĐ thửa đất 516 cho chị H. Ông bán đất cho anh K cũng từ đường mương trở về phía sau đám cao su, không bán phần đất có nhà của ông, nhà của ông L1 đang tồn tại.

Ông thống nhất với giá trị các tài sản tranh chấp như Hội đồng định giá đã định.

Nay ông không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu của chị T. Nếu chị T có nhu cầu chuyển nhượng lại thửa đất 516 cho ông thì ông đồng ý trả cho chị T số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Võ Thị Mỹ H trình bày: Vào năm 2017, chị có nhận chuyển nhượng QSDĐ thửa đất số 515, 516 nêu trên của vợ chồng ông N, bà L có công chứng tại Phòng C, tỉnh Tây Ninh, hiện trạng đất có cao su gắn liền với đất; chị chưa sử dụng đất. Sau khi chị được cấp giấy giấy chứng nhận QSDĐ thì chị chuyển nhượng 02 thửa đất trên cho chị T có lập hợp đồng chuyển nhượng có công chứng tại Văn phòng C1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị L trình bày: Bà là vợ của ông N, việc tranh chấp do ông N quyết định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn L1 trình bày : Ông là anh ruột của ông N, phần đất tranh chấp thửa số 516 có nguồn gốc là của cha, mẹ ông để lại nhưng ông N là con trai út nên ông N đứng tên. Trên phần đất tranh chấp có 01 phần diện tích thuộc căn nhà của ông đang sử dụng. Ông N chỉ bán đất từ đường mương phía sau nhà của ông trở về sau, không bán luôn phần đất có nhà của ông đang ở. Ông không đồng ý giao lại phần đất có nhà của ông đang sử dụng cho chị T.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số:117/ 2023/DS-ST ngày 11-9-2023, của Tòa án nhân dân huyện GD, tỉnh Tây Ninh, quyết định. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 244, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 164, 166, 133 của Bộ luật Dân sự; Điều 166, 167, 168 của Luật đất đai; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Thị Thu T tranh chấp quyền sử dụng đất đối với ông Phan Văn N.

2. Buộc ông Phan Văn N và bà Ngô Thị L trả cho chị Ngô Thị Thu T quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa đất số 516 diện tích 3.278,6 m², đất trồng cây hàng năm khác, tờ bản đồ số 44, ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh do chị Ngô Thị Thu T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS04550 ngày 20/7/2018 và các tài sản gắn liền với đất. Tứ cận:

Hướng Đông giáp thửa 516 dài 10,79 m + 1,96 m + 47,54 m + 14,28 m; thửa 227 dài 37,74 m; Hướng Tây giáp thửa 584 dài 5,14 m + 2,75 m + 33,82 m + 1,79 m; thửa 234 dài 16,61 m + 36,14 m; Hướng Nam giáp thửa 587 dài 24,64

m; thửa 247 dài 24, 64 m; thửa 247 dài 3,5 m; Hướng Bắc giáp ruộng nước dài 42,78 m; Tổng giá trị quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất: 2.049.110.000 đồng.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của chị T yêu cầu ông N bồi thường thiệt hại số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng.

4. Ghi nhận chị Ngô Thị Thu T tự nguyện cho lại ông Phan Văn N và bà Ngô Thị L được quyền quản lý, sử dụng một phần thửa đất số 516 diện tích 270,01 m², đất trồng cây hàng năm khác, tờ bản đồ số 44, ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh do chị Ngô Thị Thu T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS04550 ngày 20/7/2018. Tư cận:

Hướng Đông giáp đường đất dài 8,57 m; Hướng Tây giáp thửa 516 dài 10, 79 m; Hướng Nam giáp thửa 247 dài 27,71 m; Hướng Bắc giáp thửa 514 dài 20,14 m.(Kèm theo sơ đồ thửa đất tranh chấp).

Các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh, cấp lại giấy chứng nhận QSDĐ như án đã tuyên.

Ghi nhận chị Ngô Thị Thu T đồng ý thanh toán lại cho ông Phan Văn N và bà Ngô Thị L toàn bộ giá trị các loại cây gắn liền với phần đất diện tích 3.278,6 m² cho ông N tổng cộng số tiền là 81.950.000 (tám mươi một triệu chín trăm năm mươi nghìn) đồng.

Ngoài ra, còn diện tích đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho chị T nhưng các đương sự không sử dụng, không tranh chấp gồm: 3,1 m² + 4,1 m² + 69,3 m² nên không đặt ra giải quyết.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04-12-2023, ông Phan Văn N có đơn kháng cáo, không đồng ý bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận đơn khởi kiện của bà T.

Tại phiên Tòa phúc thẩm.

Ông N trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Chị T trình bày: Chị không đồng ý kháng cáo của ông N, chị đồng ý bản án sơ thẩm và đồng ý cho thêm ông N diện tích 311,5 m² đất ao.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông N. Ghi nhận chị T đồng ý cho thêm ông N diện tích 311,5m². Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số:117/ 2023/DS-ST ngày 11-9-2023, của Tòa án nhân dân huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Ngày 11-9-2023, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án, ngày 04-12-2023, bị đơn ông Phan Văn N có đơn kháng cáo. Kháng cáo của ông N còn trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của ông Phan Văn N thấy rằng:

[2.1] Ngày 01-12-2017, ông Phan Văn N và bà Ngô Thị L có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Võ Thị Mỹ H phần đất có diện tích 4.264,9m² thửa số 515, 516, tờ bản đồ số 44, đất tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh với giá là 200.000.000 đồng, tại phòng Công chứng số B tỉnh Tây Ninh. Ngày 07-6-2018, bà H được Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCNQSDĐ CS04380 (bút lục 181,182,183).

[2.2] Ngày 02-7-2018, bà H đã chuyển nhượng lại toàn bộ 02 thửa đất trên cho chị Ngô Thị Thu T được thực hiện tại Văn phòng C1, trong hợp đồng cũng không thể hiện nội dung chuyển nhượng một phần trong tổng diện tích tranh chấp. Đến ngày 20-7-2018, chị T được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS04550 (bút lục 74,75,76).

[2.3] Do đó, việc thực hiện các Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ phần đất tranh chấp vào ngày 01-12-2017, giữa ông Phan Văn N, bà Ngô Thị L với bà Võ Thị Mỹ H và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 02-7-2018 giữa bà Võ Thị Mỹ H với chị Ngô Thị Thu T là có căn cứ đúng quy định theo Điều 500, 501, 502 của Bộ luật dân sự và khoản 1 Điều 167 của Luật đất đai. Nên hai Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này, có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 503 của Bộ luật dân sự.

[3] Ông N cho rằng ông N không chuyển nhượng diện tích đất này cho bà H, ông có chuyển nhượng cho anh Thân Văn K1 khoảng 70% của diện tích 3.278,6 m², thỏa thuận giá 220.000.000 đồng. Ông K1 có trả cho ông nhiều lần tổng cộng 193.000.000 đồng, còn nợ ông 27.000.000 đồng, giữa ông và anh K1 có làm giấy tay nhưng do anh K1 mất giấy nên yêu cầu ông đưa giấy tay của ông giữ cho ông K1 nên không còn. Sau đó, ông K1 có mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông đứng tên và yêu cầu ông và vợ ông là bà Ngô Thị L ra Phòng Công chứng số 2 ký tên nội dung để anh K1 thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H nhưng ông N không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của ông N. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T đối với ông N là có cơ sở. Ông N kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên tại phiên tòa chị T đồng ý cho ông N thêm diện tích đất ao qua đo đạc thực tế diện tích 311,5m² nên ghi nhận.

[4] Từ nhận định trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông N. Chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, sửa bản sơ thẩm số: 117/2023/DS-ST ngày 11-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

[5] Chi phí thẩm định đo đạc: Số tiền 832.000 (tám trăm ba mươi hai nghìn) đồng ghi nhận chi T tự nguyện chịu.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông N không phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

[7] Về chi phí tố tụng khác: Buộc ông N và bà Liên hoàn trả lại cho chị T số tiền 19.760.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản tranh chấp theo quy định tại Điều 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 164, 166, 133 của Bộ luật Dân sự; Điều 166, 167, 168 của Luật đất đai; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Văn N.
2. Sửa bản án dân sự sơ thẩm dân số: 117/2023/DS-ST ngày 11-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện GD, tỉnh Tây Ninh.
3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Thị Thu T tranh chấp quyền sử dụng đất đối với ông Phan Văn N.
4. Buộc ông Phan Văn N và bà Ngô Thị L trả cho chị Ngô Thị Thu T quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa đất số 516 diện tích 2.967,1 m², đất trồng cây hàng năm khác, tờ bản đồ số 44, đất tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh do chị Ngô Thị Thu T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS04550 ngày 20/7/2018 và các tài sản gắn liền với đất. Tư cận:

Hướng Đông giáp đất ông N dài 11,95m + giáp thửa 514 dài 1,96 m + 47,3 m + 0,49m + 0,26 m + giáp thửa 227 dài 37,74 m.

Hướng Tây giáp đường đất dài 6,0m + giáp thửa 255 dài 35,47 m + giáp thửa 234 dài 12,61m + 36,36m.

Hướng Nam giáp đất ông N dài 26,8m + giáp thửa 514 dài 14,28 m.

Hướng Bắc giáp mương dài 42,78 m.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất: 2.049.110.000 đồng.

5. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của chị T yêu cầu ông N bồi thường thiệt hại số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng.

6. Ghi nhận chị Ngô Thị Thu T tự nguyện cho lại ông Phan Văn N và bà Ngô Thị L được quyền quản lý, sử dụng một phần thửa đất số 516 diện tích 581,6 m², đất trồng cây hàng năm khác, tờ bản đồ số 44, ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh do chị Ngô Thị Thu T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS04550 ngày 20/7/2018. Tứ cận:

Hướng Đông giáp đường đất dài 8,59m + giáp thửa 514 dài 1,54m.

Hướng Tây giáp đất chị T dài 11,95 m.

Hướng Nam giáp thửa 794 dài 27,87 m + 3,5m + giáp thửa 584 dài 10,26 m + 14,09m.

Hướng Bắc giáp một phần thửa 514 dài 8,81m + 18,93m + giáp đất chị T dài 26,8m.

(Kèm theo sơ đồ thửa đất tranh chấp).

Các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh, cấp lại giấy chứng nhận QSDĐ như án đã tuyên.

Ghi nhận chị Ngô Thị Thu T đồng ý thanh toán lại cho ông Phan Văn N và bà Ngô Thị L toàn bộ giá trị các loại cây gắn liền với phần đất diện tích 2.967,1 m² cho ông N tổng cộng số tiền là 81.950.000 (tám mươi một triệu chín trăm năm mươi nghìn) đồng.

Ngoài ra, còn diện tích đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho chị T nhưng các đương sự không sử dụng, không tranh chấp gồm: 3,1 m² + 4,1 m² + 69,3 m² nên không đặt ra giải quyết.

7. Án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Ngô Thị Thu T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho chị T số tiền 5.750.000 (năm triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng tạm ứng đã nộp theo biên lai thu án phí, lệ phí Tòa án số 0012927 ngày 20/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

Ông Phan Văn N và bà Ngô Thị L phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

8. Về chi phí tố tụng khác: Buộc ông Phan Văn N và bà Ngô Thị Liên hoàn t1 lại cho chị Ngô Thị Thu T số tiền 19.760.000 (mười chín triệu bảy trăm sáu mươi nghìn) đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản tranh chấp.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

9. Chi phí thẩm định đo đạc phúc thẩm: Số tiền 832.000 (tám trăm ba mươi hai nghìn) đồng ghi nhận chi T tự nguyện chịu.

10. Án phí phúc thẩm: Ông Phan Văn N không phải chịu tiền án phí phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông N 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 0025906 ngày 16-10-2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện GD tỉnh Tây Ninh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

11. Bản án phúc thẩm có hiệu lực, pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KTNV.TAND TN;
- TAND huyện GD;
- Chi cục THADS huyện GD;
- Các đương sự;
- Lưu: Án văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Thị Hồng Vân